

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TV.PHARM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2023**



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý 2/2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi một (21) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022 miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022 miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Lê Nam		bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Sáu	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên	
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	535.523.430.111	497.392.889.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	41.439.424.361	102.772.755.995
1. Tiền	111	21.439.424.361	32.772.755.995
2. Các khoản tương đương tiền	112	20.000.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	307.347.150.933	219.392.834.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	109.858.794.028	113.277.612.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	90.408.040.283	24.886.903.421
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	110.537.609.365	88.537.609.365
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.618.241.435	1.632.829.596
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(12.285.598.529)	(12.285.598.529)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.210.064.351	3.343.478.402
IV. Hàng tồn kho	140	180.461.732.424	170.489.379.742
1. Hàng tồn kho	141	180.461.732.424	170.489.379.742
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.275.122.393	4.737.918.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.662.078.940	2.525.226.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.613.043.453	2.212.691.763
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	214.564.616.734	179.689.643.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	60.709.913.144	60.659.413.144
6. Phải thu dài hạn khác	216	60.709.913.144	60.659.413.144
II. Tài sản cố định	220	38.641.158.671	38.112.674.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32.765.036.292	33.697.230.412
- Nguyên giá	222	155.169.632.556	154.053.926.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(122.404.596.264)	(120.356.696.398)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.876.122.379	4.415.444.555
- Nguyên giá	228	9.534.367.123	7.983.967.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.658.244.744)	(3.568.522.568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	90.413.945.661	54.962.289.822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	90.413.945.661	54.962.289.822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	22.000.000.000	22.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	22.000.000.000	22.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.799.599.258	3.955.265.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.799.599.258	3.955.265.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	750.088.046.845	677.082.532.502

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	313.597.472.043	267.198.790.173
I. Nợ ngắn hạn	310	248.008.293.014	263.672.666.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	88.315.160.096	109.224.813.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.816.712.873	21.012.308.541
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.056.896.672	27.239.546.166
4. Phải trả người lao động	314	22.971.661.467	27.742.809.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	39.638.030.278	22.972.797.841
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.406.230.900	5.051.960.998
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	72.206.275.596	48.376.119.382
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.597.325.132	2.052.310.776
II. Nợ dài hạn	330	65.589.179.029	3.526.123.653
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	65.057.993.176	2.853.337.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	531.185.853	672.785.853
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	436.490.574.802	409.883.742.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	436.490.574.802	409.883.742.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	294.935.290.000	294.935.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	294.935.290.000	294.935.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.063.108.125	3.063.108.125
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(1.540.000)	(1.540.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	98.917.531.288	866.096.003
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.576.185.389	111.020.788.201
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.159.421.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39.576.185.389	106.861.367.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	750.088.046.845	677.082.532.502

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

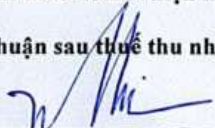


Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2 NĂM 2023	QUÝ 2 NĂM 2022	Lũy.kế từ 01/01/2023 - 30/06/2023	Lũy.kế từ 01/01/2022 - 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	229.201.936.605	290.368.127.418	577.619.138.515	512.988.274.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.913.192.187	2.356.692.277	4.655.438.103	4.399.859.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	227.288.744.418	288.011.435.141	572.963.700.412	508.588.415.379
4. Giá vốn hàng bán	11	149.793.382.080	205.502.955.524	390.101.905.714	339.511.238.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	77.495.362.338	82.508.479.617	182.861.794.698	169.077.176.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.309.439.132	1.485.220.184	7.484.301.824	3.219.528.015
7. Chi phí tài chính	22	3.161.200.054	2.959.971.577	7.437.878.727	5.614.461.439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.128.419.501	206.309.378	1.908.076.193	728.487.294
Chi phí tài chính khác	22a	2.032.780.553	2.753.662.199	5.529.802.534	4.885.974.145
8. Chi phí bán hàng	25	46.957.773.504	48.846.706.025	110.854.652.250	102.830.662.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.545.845.225	9.634.913.765	23.583.479.442	17.777.514.510
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	18.139.982.687	22.552.108.434	48.470.086.103	46.074.066.474
11. Thu nhập khác	31	639.612.791	483.471.026	1.189.981.959	962.114.190
12. Chi phí khác	32	83.766.138	83.482.026	189.836.326	145.033.112
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	555.846.653	399.989.000	1.000.145.633	817.081.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	18.695.829.340	22.952.097.434	49.470.231.736	46.891.147.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.739.165.868	4.590.419.486	9.894.046.347	9.378.229.510
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	14.956.663.472	18.361.677.948	39.576.185.389	37.512.918.042


Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng
Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 4 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	579.230.193.538	484.363.808.801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(591.290.826.717)	(373.912.218.512)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(72.283.838.344)	(55.164.088.887)
4. Tiền lãi vay đã trả	(1.908.076.193)	(728.487.294)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.233.716.591)	(6.000.453.092)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	34.160.348.660	10.468.440.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(46.568.861.293)	(32.714.607.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(125.894.776.940)	26.312.394.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(277.089.552)	(1.071.673.333)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(22.000.000.000)	(15.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.001.745.746
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	803.723.268	3.472.235.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-21.473.366.284	-1.097.692.224
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền thu từ đi vay	233.748.911.931	167.470.612.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	(147.714.100.341)	(165.054.854.909)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.330.494.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	86.034.811.590	(15.914.736.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(61.333.331.634)	9.299.964.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	102.772.755.995	20.273.488.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	41.439.424.361	29.573.453.343



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi một (21) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 873

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm kế toán	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11. *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh nghiệp.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13. *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
- Tiền mặt	638.054.400	349.308.924
- Tiền gửi VND	32.134.701.595	21.090.115.437
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	102.772.755.995	41.439.424.361

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
Phải thu khách hàng	CN An Giang	8.760.946.745	7.712.777.203
Phải thu khách hàng	CN Bình Dương	490.559.053	607.662.852
Phải thu khách hàng	CN Bình Thuận	661.167.384	1.153.700.126
Phải thu khách hàng	CN Cà Mau	655.685.284	768.271.410
Phải thu khách hàng	CN Cần Thơ	21.671.939.040	20.195.007.743
Phải thu khách hàng	CN HCM 2	845.914.055	1.221.965.608
Phải thu khách hàng	CN Hà Nội	6.576.005.661	5.917.716.615
Phải thu khách hàng	CN Hải Dương	2.438.779.772	2.499.192.312
Phải thu khách hàng	CN Khánh Hòa	4.959.874.615	3.808.862.467
Phải thu khách hàng	CN Nghệ An	3.718.696.372	3.083.495.778
Phải thu khách hàng	CN Quảng Ngãi	2.547.665.913	2.099.544.666
Phải thu khách hàng	CN Thanh Hóa	4.003.243.309	3.569.885.523
Phải thu khách hàng	CN Tiền Giang	3.850.479.897	6.133.874.107
Phải thu khách hàng	CN TP.HCM	6.865.725.608	7.774.438.407
Phải thu khách hàng	CN Trà Vinh	3.072.960.944	3.386.083.365
Phải thu khách hàng	CN Đà Nẵng	2.104.429.951	2.250.350.593
Phải thu khách hàng	CN Đắk Lắk	3.639.331.057	2.821.722.510
Phải thu khách hàng	CN Đồng Nai	6.482.426.570	5.814.401.550
Phải thu khách hàng	TVPharm	29.931.781.443	25.453.968.797
Phải thu khách hàng	CN Gia Lai	-	1.383.828.485
Phải thu khách hàng	CN Phú Thọ	-	319.092.363
Phải thu khách hàng	CN Vĩnh Long		1.882.951.548
Cộng		113.277.612.673	109.858.794.028
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(12.285.598.529)	(12.285.598.529)
Cộng		100.992.014.144	99.456.147.047

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
- Khoản mục		
- Nguyên liệu, vật liệu	109.311.431.365	92.128.237.587
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SX, KD DD	10.141.391.336	10.416.304.571
- Thành phẩm	48.738.469.251	73.775.090.918
- Hàng hóa	2.298.087.790	4.142.099.348
Cộng	170.489.379.742	180.461.732.424

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết khoản cho bên liên quan vay tín chấp ngắn hạn như sau:

Bên liên quan	Số cuối quý VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Aikya	110.537.609.365	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	6.5-7%

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
NGẮN HẠN	1.632.829.596	5.618.241.435
- Lãi cho vay	542.199.268	4.030.344.606
- Tạm ứng nhân viên	760.070.190	1.343.318.212
- Ký quỹ, ký cược	20.731.139	39.662.910
- Khác	309.828.999	204.915.707
DÀI HẠN	60.659.413.144	60.709.913.144
- Ủy thác cho cá nhân	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ký quỹ, ký cược	659.413.144	709.913.144

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa; vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.555.208.696	93.265.654.773	20.827.960.969	3.344.602.372	60.500.000	154.053.926.810
Mua trong 6 tháng đầu năm		2.397.403.773	340.799.091			2.738.202.864
Giảm trong 6 tháng đầu năm		(929.056.319)	(401.040.770)	(292.400.029)		(1.622.497.118)
Tại ngày 30/06/2023	36.555.208.696	94.734.002.227	20.767.719.290	3.052.202.343	60.500.000	155.169.632.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.668.917.161	75.547.641.217	12.500.764.339	2.578.873.681	60.500.000	120.356.696.398
Khấu hao trong 6 tháng đầu năm	698.697.902	2.088.145.341	809.059.793	68.921.031		3.664.824.067
Giảm trong 6 tháng đầu năm		(929.056.319)	(395.467.853)	(292.400.029)	-	(1.616.924.201)
Tại ngày 30/06/2023	30.367.615.063	76.706.730.239	12.914.356.279	2.355.394.683	60.500.000	122.404.596.264
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.886.291.535	17.718.013.556	8.327.196.630	765.728.691	-	33.697.230.412
Tại ngày 30/06/2023	6.187.593.633	18.027.271.988	7.853.363.011	696.807.660	-	32.765.036.292

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền; bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.369.056.305	343.000.000	729.532.000	542.378.818	7.983.967.123
Tăng trong 6 tháng đầu năm			1.550.400.000		1.550.400.000
Số dư cuối quý	6.369.056.305	343.000.000	2.279.932.000	542.378.818	9.534.367.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.953.611.750	343.000.000	729.532.000	542.378.818	3.568.522.568
Khấu hao trong quý	63.882.176	-	25.840.000	-	89.722.176
Số dư cuối quý	2.017.493.926	343.000.000	755.372.000	542.378.818	3.658.244.744
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.415.444.555	-	-	-	4.415.444.555
Tại ngày cuối quý	4.351.562.379	-	1.524.560.000	-	5.876.122.379

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 01/01/2023	VND Tại ngày 30/06/2023
- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạng mục đất đai cụm CN Dược	33.892.330.965	39.742.732.977
- Hạng mục Dự án GMP EU	19.044.732.432	48.350.171.321
- Hạng mục khác	2.025.226.425	2.321.041.363
Cộng	54.962.289.822	90.413.945.661

Các tài sản gắn liền với dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	Tình trạng	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối quý	
			Giá trị (VND)	% sở hữu và biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Chưa hoạt động	Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu	22.000.000.000	100

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
Phải trả người bán VND	42.977.248.074	35.071.555.355
Phải trả người bán USD (i)	65.550.923.460	52.555.289.895
Phải trả người bán EUR	696.641.850	688.314.846
Cộng	109.224.813.384	88.315.160.096

14. THUẾ

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		111.301.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.233.716.591	9.894.046.347
Thuế thu nhập cá nhân	5.829.575	8.479.185
Thuế khác		43.069.721
Cộng	27.239.546.166	10.056.896.672

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
Chi phí KM, quảng cáo phải trả	21.767.186.176	38.868.566.163
Khác	1.205.611.665	769.464.115
Cộng	22.972.797.841	39.638.030.278

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

16 Vay ngắn hạn và trung dài hạn

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank- VND	-	29.344.364.897
Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư và phát triển Trà Vinh- VND	18.377.255.953	35.562.912.244
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank- VND	29.998.863.429	7.298.998.455
Vay khác		
Cộng	48.376.119.382	72.206.275.596

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 30/06/2023
Vay dài hạn ngân hàng đầu tư và phát triển Trà Vinh- VND	2.853.337.800	65.057.993.176
Cộng	2.853.337.800	65.057.993.176

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2021	110.879.360.000	(1.540.000)	3.063.108.125	140.571.366.003	80.487.629.515
Tăng vốn	184.055.930.000			(139.705.270.000)	(44.350.660.000)
Lãi trong năm 2022					106.861.367.113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, từ LNST năm 2021					(15.345.644.427)
Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền					(16.631.904.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	294.935.290.000	(1.540.000)	3.063.108.125	866.096.003	111.020.788.201
Khen thưởng HDQT BDH theo Nghị quyết					(5.626.284.560)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, An sinh XH					(7.343.068.356)
Trích quỹ đầu tư				98.051.435.285	(98.051.435.285)
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2023					39.576.185.389
Số dư tại ngày 30/06/2023	294.935.290.000	(1.540.000)	3.063.108.125	98.917.531.288	39.576.185.389

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2023	%
Công ty Cổ phần Dược Aikya	266.754.800.000	90,45%
Cổ đông khác	28.180.490.000	9,55%
Cộng	294.935.290.000	100,00%

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.529	29.493.529
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.529	29.493.529
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.493.375	29.493.375
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	154	154

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

19. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
DOANH THU		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	348.809.910.100	314.485.965.359
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	228.809.228.415	198.502.309.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	577.619.138.515	512.988.274.470
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	3.330.795.317	3.995.821.143
Giảm giá hàng bán	612.410.600	
Hàng bán trả lại	712.232.186	404.037.948
Cộng	4.655.438.103	4.399.859.091
DOANH THU THUẦN		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	344.347.997.378	310.158.752.542
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	228.615.703.034	198.429.662.837
Cộng	572.963.700.412	508.588.415.379
GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm	178.961.255.766	154.663.522.143
Giá vốn của hàng hóa	220.056.745.479	191.520.681.084
Giá vốn điều chỉnh	(8.916.095.531)	(6.672.964.649)
Cộng	390.101.905.714	339.511.238.578
LỢI NHUẬN GỘP		
HĐ sản xuất	165.386.741.612	155.495.230.399
Hoạt động thương mại	8.558.957.555	6.908.981.753
LN do điều chỉnh giá vốn	8.916.095.531	6.672.964.649
Cộng	182.861.794.698	169.077.176.801

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi; cho vay	4.292.616.628	2.599.725.639
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.191.685.196	619.802.376
Cộng	7.484.301.824	3.219.528.015

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí Lãi vay	1.908.076.193	728.487.294
Chiết khấu thanh toán; lãi bán hàng trả chậm	4.525.795.311	3.975.599.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá	957.367.223	627.691.201
Chi phí tài chính khác	46.640.000	282.683.000
Cộng	7.437.878.727	5.614.461.439

CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên bán hàng	53.154.133.517	41.206.295.469
Chi phí dụng cụ; đồ dùng	247.326.564	355.385.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.378.118	344.567.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.079.210.386	59.231.201.475
Chi phí bằng tiền khác	2.852.603.665	1.693.211.541
Cộng	110.854.652.250	102.830.662.393

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý	11.906.256.664	8.482.087.558
Chi phí đồ dùng văn phòng	221.521.956	21.172.727
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	382.046.466	376.658.455
Phí; thuế và lệ phí	31.389.154	220.075.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.400.469.170	6.846.566.366
Chi phí bằng tiền khác	4.641.796.032	1.830.953.456
Cộng	23.583.479.442	17.777.514.510

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

49.470.231.736

46.891.147.552

Tổng thu nhập chịu thuế

49.470.231.736

46.891.147.552

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

20%

20%

Thuế TNDN từ Bất động sản

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

9.894.046.347

9.378.229.510

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

39.576.185.389

37.512.918.042



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

